UBND XÃ TÂN LỢI

Phụ lục 01

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU, CHI 10 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026**

*(Kèm theo Tờ trình số 194 /TTr - UBND ngày 05 / 11/2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*ĐVT: Đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán đã giao | | Kết quả thực hiện đến ngày 24/10/2026 | Ước thực hiện năm 2026 | Dự kiến điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | | So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán đã giao | | | So sánh kết quả thực hiện đến 24/10/2026 (%) | | So sánh ước thực hiện năm 2026 (%) | | So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán Điều chỉnh TP giao (đợt 1) | Dự toán Điều chỉnh xã giao (đợt 2) | | | Dự toán UBND thành phố giao | Dự toán HĐND xã điều chỉnh | Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1) | Dự toán HĐND xã giao (đợt 2) | Dự kiến dự toán HĐND xã giao (đợt 3) | DT tỉnh giao | DT xã giao | DT tỉnh giao | DT xã giao | DT tỉnh giao | DT xã giao |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=7-3* | *10=8-4* | *11=8-3* | *12=5/3* | *13=5/4* | *14=6/3* | *15=6/4* | *16=7/3* | *17=8/4* |
| **A** | **TỔNG THU NSNN** | **98.110.000.000** | **122.230.245.765** | **172.389.540.475** | **177.440.245.765** | **98.110.000.000** | **177.440.245.765** | **-** | **55.210.000.000** | **79.330.245.765** | **175,71** | **141,04** | **180,86** | **145,17** | **100** | **145,17** |
| 1 | Thu từ khu vực CTN - NQD | 40.000.000.000 | 42.000.000.000 | 39.841.741.797 | 42.000.000.000 | 40.000.000.000 | 42.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | 99,60 | 94,86 | 105,00 | 100 | 100 | 100 |
| | *Thuế giá trị gia tăng (59%)* | *32.500.000.000* | *33.500.000.000* | *32.838.808.984* | *33.500.000.000* | *32.500.000.000* | *33.500.000.000* | - | - | *1.000.000.000* | 101,04 | 98,03 | 103,08 | 100 | 100 | 100 |
| | *Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)* | *6.500.000.000* | *7.500.000.000* | *6.294.628.643* | *7.500.000.000* | *6.500.000.000* | *7.500.000.000* | - | - | *1.000.000.000* | 96,84 | 83,93 | 115,38 | 100 | 100 | 100 |
| | *Thuế tài nguyên (100%)* | *1.000.000.000* | *1.000.000.000* | *708.304.170* | *1.000.000.000* | *1.000.000.000* | *1.000.000.000* | - | - | - | 70,83 | 70,83 | 100,00 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | 13.200.000.000 | 16.000.000.000 | 20.044.375.444 | 20.500.000.000 | 13.200.000.000 | 20.500.000.000 | - | *4.500.000.000* | *7.300.000.000* | 151,85 | 125,28 | 155,30 | 128,13 | 100 | 128,13 |
| 3 | Thu lệ phí trước bạ | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 6.266.407.453 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | - | - | 78,33 | 78,33 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Thu phí, lệ phí | 700.000.000 | 730.000.000 | 914.400.601 | 950.000.000 | 700.000.000 | 950.000.000 | - | *220.000.000* | *250.000.000* | 130,63 | 125,26 | 135,71 | 130,14 | 100 | 130,14 |
| 5 | Thuế SDĐ phi nông nghiệp | 210.000.000 | 210.000.000 | 296.987.992 | 300.000.000 | 210.000.000 | 300.000.000 | - | *90.000.000* | *90.000.000* | 141,42 | 141,42 | 142,86 | 142,86 | 100 | 142,86 |
| 6 | Thu tiền cho thuê đất | 19.000.000.000 | 31.000.000.000 | 74.746.103.668 | 75.000.000.000 | 19.000.000.000 | 75.000.000.000 | - | *44.000.000.000* | *56.000.000.000* | 393,40 | 241,12 | 394,74 | 241,94 | 100 | 241,94 |
| 7 | Thu tiền sử dụng đất | 15.000.000.000 | 21.000.000.000 | 26.260.768.256 | 26.500.000.000 | 15.000.000.000 | 26.500.000.000 | - | *5.500.000.000* | *11.500.000.000* | 175,07 | 125,05 | 176,67 | 126,19 | 100 | 126,19 |
| 8 | Thu khác ngân sách | 2.000.000.000 | 2.600.000.000 | 3.328.509.499 | 3.500.000.000 | 2.000.000.000 | 3.500.000.000 | - | *900.000.000* | *1.500.000.000* | 166,43 | 128,02 | 175,00 | 134,62 | 100 | 134,62 |
| 9 | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | - | 690.245.765 | 690.245.765 | 690.245.765 | - | 690.245.765 | - | - | *690.245.765* | | | | 100 | | 100 |
| **B** | **TỔNG THU NSĐP** | **197.743.422.622** | **241.016.533.164** | **239.613.639.637** | **282.746.059.164** | **197.743.422.622** | **282.746.059.164** | **0** | **41.729.526.000** | **85.002.636.542** | **121,17** | **99,42** | **142,99** | **117,31** | **100** | **117,31** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **60.220.000.000** | **75.800.000.000** | **109.334.380.473** | **115.490.000.000** | **60.220.000.000** | **115.490.000.000** | **0** | **39.690.000.000** | **55.270.000.000** | **181,56** | **144,24** | **191,78** | **152,36** | **100** | **152,36** |
| 1 | Các khoản thu 100% | 10.010.000.000 | 10.010.000.000 | 9.346.395.141 | 10.100.000.000 | 10.010.000.000 | 10.100.000.000 | - | *90.000.000* | 90.000.000 | 93,37 | 93,37 | 101 | 101 | 100 | 101 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 50.210.000.000 | 65.790.000.000 | 99.987.985.332 | 105.390.000.000 | 50.210.000.000 | 105.390.000.000 | - | *39.600.000.000* | 55.180.000.000 | 199,14 | 151,98 | 209,90 | 160,19 | 100 | 160,19 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **137.523.422.622** | **138.381.593.759** | **103.444.319.759** | **140.421.119.759** | **137.523.422.622** | **140.421.119.759** | **0** | **2.039.526.000** | **2.897.697.137** | **75,22** | **74,75** | **102,11** | **101,47** | **100** | **101,47** |
| 1 | Bổ sung cân đối | 116.543.000.000 | 116.543.000.000 | 79.566.200.000 | 116.543.000.000 | 116.543.000.000 | 116.543.000.000 | - | - | - | 68,27 | 68,27 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 20.980.422.622 | 21.838.593.759 | 23.878.119.759 | 23.878.119.759 | 20.980.422.622 | 23.878.119.759 | - | *2.039.526.000* | 2.897.697.137 | 113,81 | 109,34 | 114 | 109 | 100 | 109,34 |
| **III** | **Thu chuyển nguồn** | | **14.989.085.354** | **14.989.085.354** | **14.989.085.354** | | **14.989.085.354** | - | - | **14.989.085.354** | | **100** | | **100** | | **100** |
| **IV** | **Thu kết dư** | | **11.155.608.286** | **11.155.608.286** | **11.155.608.286** | | **11.155.608.286** | - | - | **11.155.608.286** | | **100** | | **100** | | **100** |
| **V** | **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản** | | **690.245.765** | **690.245.765** | **690.245.765** | | **690.245.765** | - | - | **690.245.765** | | | | **100** | | **100** |
| **C** | **TỔNG CHI NSĐP** | **197.743.422.622** | **241.016.533.164** | **163.161.689.804** | **282.746.059.164** | **197.743.422.622** | **282.746.059.164** | **0** | **41.729.526.000** | **85.002.636.542** | **82,51** | **67,70** | **142,99** | **117,31** | **100** | **117,31** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (a+b+c) | 70.295.000.000 | 75.095.000.000 | 57.008.401.121 | 79.839.000.000 | 70.295.000.000 | 79.839.000.000 | - | 4.744.000.000 | 9.544.000.000 | 81,10 | 75,92 | 114 | 106,32 | 100 | 106,32 |
| a | Kế hoạch vốn giao năm 2026 | 70.295.000.000 | 75.095.000.000 | 56.664.401.121 | 75.095.000.000 | 70.295.000.000 | 75.095.000.000 | - | - | 4.800.000.000 | 80,61 | 75,46 | 107 | 100,00 | 100 | 100,00 |
| 1.1 | *Nguồn tập trung (42)* | *34.801.000.000* | *34.801.000.000* | 33.378.656.994 | *34.801.000.000* | *34.801.000.000* | *34.801.000.000* | - | - | - | 95,91 | 95,91 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1.2 | *Nguồn sử dụng đất (44)* | *12.000.000.000* | *16.800.000.000* | 5.199.165.354 | *16.800.000.000* | *12.000.000.000* | *16.800.000.000* | - | - | *4.800.000.000* | 43,33 | 30,95 | 140,00 | 100,00 | 100 | 100,00 |
| - | *Tăng thu tiền SDĐ phân bổ danh mục bổ sung mới* | | *4.800.000.000* | | *4.800.000.000* | | *4.800.000.000* | - | - | *4.800.000.000* | | | | | | |
| 1.3 | *Nguồn xổ số kiến thiết (45)* | *23.494.000.000* | *23.494.000.000* | 18.086.578.773 | *23.494.000.000* | *23.494.000.000* | *23.494.000.000* | - | - | - | 76,98 | 76,98 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| b | Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2026 chưa phân bổ | | | | 4.400.000.000 | | 4.400.000.000 | - | *4.400.000.000* | 4.400.000.000 | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán đã giao | | Kết quả thực hiện đến ngày 24/10/2026 | Ước thực hiện năm 2026 | Dự kiến điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | | So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán đã giao | | | So sánh kết quả thực hiện đến 24/10/2026 (%) | | So sánh ước thực hiện năm 2026 (%) | | So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán Điều chỉnh TP giao (đợt 1) | Dự toán Điều chỉnh xã giao (đợt 2) | | | Dự toán UBND thành phố giao | Dự toán HĐND xã điều chỉnh | Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1) | Dự toán HĐND xã giao (đợt 2) | Dự kiến dự toán HĐND xã giao (đợt 3) | DT tỉnh giao | DT xã giao | DT tỉnh giao | DT xã giao | DT tỉnh giao | DT xã giao |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=7-3* | *10=8-4* | *11=8-3* | *12=5/3* | *13=5/4* | *14=6/3* | *15=6/4* | *16=7/3* | *17=8/4* |
| c | Chi chuyển nguồn CTMTQG NTM năm 2025 sang năm 2026 | | | 344.000.000 | 344.000.000 | | 344.000.000 | - | *344.000.000* | *344.000.000* | | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | 102.663.000.000 | 119.482.002.190 | 88.190.002.746 | 120.590.353.468 | 102.663.000.000 | 117.172.353.468 | - | (2.309.648.722) | 14.509.353.468 | 85,90 | 73,81 | 117,46 | 100,93 | 100 | 98,07 |
| | *Chi quốc phòng* | *5.917.000.000* | *8.053.994.295* | *6.273.558.719* | *8.053.994.295* | *5.917.000.000* | *7.775.675.895* | - | *(278.318.400)* | *1.858.675.895* | 106,03 | 77,89 | 136,12 | 100 | 100 | 97 |
| | *Chi an ninh và trật tự, ATXH* | *2.586.000.000* | *2.159.078.000* | *1.580.420.500* | *2.159.078.000* | *2.586.000.000* | *2.363.380.253* | - | *204.302.253* | *(222.619.747)* | 61,11 | 73,20 | 83,49 | 100 | 100 | 109 |
| | *Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề* | *42.853.000.000* | *46.355.628.000* | *35.428.630.541* | *46.355.628.000* | *42.853.000.000* | *44.080.720.445* | - | *(2.274.907.555)* | *1.227.720.445* | 82,67 | 76,43 | 108,17 | 100 | 100 | 95 |
| | *Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể* | *26.662.000.000* | *40.421.367.780* | *35.112.166.847* | *40.121.833.944* | *26.662.000.000* | *40.774.800.971* | - | *353.433.191* | *14.112.800.971* | 131,69 | 86,87 | 150,48 | 99 | 100 | 101 |
| | *Chi đảm bảo xã hội* | *3.660.000.000* | *3.897.974.400* | *3.447.694.500* | *3.897.974.400* | *3.660.000.000* | *3.897.974.400* | - | - | *237.974.400* | 94,20 | 88,45 | 106,50 | 100 | 100 | 100 |
| | *Chi sự nghiệp KHCN* | *1.840.000.000* | *1.840.000.000* | *3.086.064.538* | *1.840.000.000* | *1.840.000.000* | *1.840.000.000* | - | - | - | 167,72 | 167,72 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | *Chi sự nghiệp môi trường* | *228.000.000* | *228.000.000* | *212.305.063* | *228.000.000* | *228.000.000* | *228.000.000* | - | - | - | 93,12 | 93,12 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | *Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác* | *18.917.000.000* | *16.525.959.715* | 3.049.162.038 | *17.933.844.829* | *18.917.000.000* | *16.211.801.504* | - | *(314.158.211)* | *(2.705.198.496)* | 16,12 | 18,45 | 94,80 | 109 | 100 | 98,10 |
| 3 | Chi tạo nguồn CCTL | | *9.334.328.929* | | *35.258.900.000* | | *38.676.900.000* | - | *29.342.571.071* | *38.676.900.000* | | - | | 378 | | 414 |
| 4 | Chi dự phòng | 3.805.000.000 | 4.111.000.000 | | 5.216.400.000 | 3.805.000.000 | 5.216.400.000 | - | *1.105.400.000* | *1.411.400.000* | - | - | 137,09 | 127 | 100 | 127 |
| 5 | Chi kết dư | | 11.155.608.286 | | - | | | - | *(11.155.608.286)* | - | | - | | - | | - |
| 6 | Chi tinh bổ sung có mục tiêu | 20.980.422.622 | 21.838.593.759 | | 23.878.119.759 | 20.980.422.622 | 23.878.119.759 | - | *2.039.526.000* | *2.897.697.137* | - | - | 114 | 109 | 100 | 109,34 |
| 7 | Chi nộp ngân sách cấp trên (kết dư, CCTL, KP bầu cử, hạch toán thu 2025, CTMTQG giảm nghèo) | | | 17.963.285.937 | 17.963.285.937 | | 17.963.285.937 | - | *17.963.285.937* | *17.963.285.937* | | | | | | |
| **D** | **Tồn quỹ ngân sách (B-C)** | **0** | **0** | **76.451.949.833** | **0** | | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | | |

UBND XÃ TÂN LỢI

**Biểu số 01**

# BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 (đợt 3)

*(Kèm theo Tờ trình số 194 /TTr-UBND ngày 05/ 11/2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*Đơn vị:đồng*

| Nội dung thu | Dự toán | Nội dung chi | Dự toán |
|---|---|---|---|
| **Tổng số thu** | **282.746.059.164** | **Tổng số chi** | **282.746.059.164** |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 10.100.000.000 | I. Chi đầu tư phát triển | 79.495.000.000 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 105.390.000.000 | II. Chi thường xuyên | 117.172.353.468 |
| III. Thu bổ sung | 140.421.119.759 | III. Chi bổ sung có mục tiêu | 23.878.119.759 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 116.543.000.000 | IV. Chi tạo nguồn (CCTL) | 38.676.900.000 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 23.878.119.759 | V. Chi chuyển nguồn CTMTQG XD NTM | 344.000.000 |
| IV. Thu chuyển nguồn | 14.989.085.354 | VI. Chi dự phòng | 5.216.400.000 |
| V. Thu kết dư | 11.155.608.286 | VII.Chi nộp ngân sách cấp trên | 17.963.285.937 |
| VI. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | 690.245.765 | | |

UBND XÃ TÂN LỢI

**Biểu số 02**

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

*(Kèm theo Tờ trình số 194 /TTr-UBND ngày 05 / 12 2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*Đvt: đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2) | | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG SỐ THU** | **122.230.245.765** | **241.016.533.164** | **177.440.245.765** | **282.746.059.164** | **145,17** | **117,31** |
| **I** | **Thu nội địa** | **122.230.245.765** | **76.490.245.765** | **177.440.245.765** | **116.180.245.765** | **145,17** | **151,89** |
| **I.1** | **Các khoản thu 100%** | **13.230.245.765** | **10.700.245.765** | **14.440.245.765** | **10.790.245.765** | **109,15** | **100,84** |
| 1 | Phí, lệ phí | 730.000.000 | 300.000.000 | 950.000.000 | 300.000.000 | 130,14 | 100 |
| 2 | Thu khác | 2.600.000.000 | 500.000.000 | 3.500.000.000 | 500.000.000 | 134,62 | 100 |
| 3 | Lệ phí trước bạ | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 100 | 100 |
| 4 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 210.000.000 | 210.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 142,86 | 142,86 |
| 5 | Thuế tài nguyên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 100 | 100 |
| 6 | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | 690.245.765 | 690.245.765 | 690.245.765 | 690.245.765 | 100 | 100 |
| **I.2** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **109.000.000.000** | **65.790.000.000** | **163.000.000.000** | **105.390.000.000** | **149,54** | **160,19** |
| 1 | Thu từ khu vực CTN - NQD | 41.000.000.000 | 24.190.000.000 | 41.000.000.000 | 24.190.000.000 | 100 | 100 |
| | *Thuế giá trị gia tăng* | *33.500.000.000* | *19.765.000.000* | *33.500.000.000* | *19.765.000.000* | 100 | 100 |
| | *Thuế thu nhập doanh nghiệp* | *7.500.000.000* | *4.425.000.000* | *7.500.000.000* | *4.425.000.000* | 100 | 100 |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | 16.000.000.000 | | 20.500.000.000 | | 128,13 | |
| 3 | Thu tiền cho thuê đất | 31.000.000.000 | 24.800.000.000 | 75.000.000.000 | 60.000.000.000 | 241,94 | 241,94 |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 21.000.000.000 | 16.800.000.000 | 26.500.000.000 | 21.200.000.000 | 126,19 | 126,19 |
| **II** | **Thu chuyển nguồn** | | **14.989.085.354** | | **14.989.085.354** | | **100** |
| **III** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | **11.155.608.286** | | **11.155.608.286** | | **100** |
| **IV** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | - | **138.381.593.759** | | **140.421.119.759** | | **101** |
| | - Thu bổ sung cân đối | | 116.543.000.000 | | 116.543.000.000 | | 100 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | | 21.838.593.759 | | 23.878.119.759 | | 109 |

UBND XÃ TÂN LỢI

**Biểu số 03**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

*(Kèm theo Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 05 / 11 /2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2) | | | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | ĐTPT | Thường xuyên | Tổng số | ĐTPT | Thường xuyên | Tổng số | ĐTPT | Thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)** | **241.016.533.164** | **75.095.000.000** | **165.921.533.164** | **282.746.059.164** | **79.839.000.000** | **202.907.059.164** | **117,31** | **106,32** | **122,29** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **75.095.000.000** | **75.095.000.000** | **-** | **79.839.000.000** | **79.839.000.000** | **-** | **106,32** | **106,32** | |
| 1 | Nguồn tập trung | 34.801.000.000 | 34.801.000.000 | | 34.801.000.000 | 34.801.000.000 | | 100 | 100 | |
| 2 | Nguồn sử dụng đất | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 | | 21.200.000.000 | 21.200.000.000 | | 126,19 | 126,19 | |
| 3 | Nguồn xổ số | 23.494.000.000 | 23.494.000.000 | | 23.494.000.000 | 23.494.000.000 | | 100 | 100 | |
| 4 | Chi chuyển nguồn CTMTQG XD NTM | - | | | 344.000.000 | 344.000.000 | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **119.482.002.190** | | **119.482.002.190** | **117.172.353.468** | **-** | **117.172.353.468** | **98,07** | | **98,07** |
| 1 | Chi cho công tác quốc phòng và an ninh | 10.213.072.295 | | 10.213.072.295 | 10.139.056.148 | - | 10.139.056.148 | 99,28 | | 99,28 |
| | *- Chi công tác Quốc phòng* | 8.053.994.295 | | 8.053.994.295 | 7.775.675.895 | | 7.775.675.895 | 96,54 | | 96,54 |
| | *- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)* | 2.159.078.000 | | 2.159.078.000 | 2.363.380.253 | | 2.363.380.253 | 109,46 | | 109,46 |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 46.355.628.000 | | 46.355.628.000 | 44.080.720.445 | | 44.080.720.445 | 95,09 | | 95,09 |
| 3 | Chi sự nghiệp môi trường | 228.000.000 | | 228.000.000 | 228.000.000 | | 228.000.000 | 100 | | 100 |
| 4 | Chi sự nghiệp KHCN | 1.840.000.000 | | 1.840.000.000 | 1.840.000.000 | | 1.840.000.000 | 100 | | 100 |
| 5 | Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể | 40.421.367.780 | | 40.421.367.780 | 40.774.800.971 | | 40.774.800.971 | 100,87 | | 100,87 |
| 6 | Chi đảm bảo xã hội | 3.897.974.400 | | 3.897.974.400 | 3.897.974.400 | | 3.897.974.400 | 100 | | 100 |
| 7 | Chi khác | 16.525.959.715 | | 16.525.959.715 | 16.211.801.504 | | 16.211.801.504 | 98,10 | | 98,10 |
| **III** | **Chi tạo nguồn cải cách tiền lương** | **9.334.328.929** | | **9.334.328.929** | **38.676.900.000** | | **38.676.900.000** | | | **414,35** |
| **IV** | **Dự phòng** | **4.111.000.000** | | **4.111.000.000** | **5.216.400.000** | | **5.216.400.000** | **126,89** | | **126,89** |
| **V** | **Chi bổ sung có mục tiêu** | **21.838.593.759** | | **21.838.593.759** | **23.878.119.759** | | **23.878.119.759** | **-** | | **109,34** |
| **VI** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | **11.155.608.286** | | **11.155.608.286** | **17.963.285.937** | | **17.963.285.937** | **-** | | **161** |

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 04

# DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

*(Kèm theo Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 05 / 12/2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Tên công trình | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Dự toán đã giao năm 2026 | | Giá trị thực hiện đến 30/10/2026 | Giá trị đã thanh toán đến 30/10/2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó: Nguồn đóng góp | | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | | | | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Tổng số (A+B)** | | **122.212.000.000** | **70.639.000.000** | **0** | **57.009.401.121** | **57.009.401.121** | **80.907.000.000** | **1.068.000.000** | **79.839.000.000** | **0** |
| **A** | **Chuyển nguồn năm 2025 sang 2026 (CTMTQG XD NTM)** | | **1.412.000.000** | **344.000.000** | **0** | **344.000.000** | **344.000.000** | **1.412.000.000** | **1.068.000.000** | **344.000.000** | **0** |
| 1 | Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quảng đến nhà ông Hải, ấp Đồng Chắc | 2025 | 486.000.000 | 119.000.000 | | 119.000.000 | 119.000.000 | 486.000.000 | 367.000.000 | 119.000.000 | |
| 2 | Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hồng đến nhà ông Khanh, ấp Đồng Chắc | 2025 | 926.000.000 | 225.000.000 | | 225.000.000 | 225.000.000 | 926.000.000 | 701.000.000 | 225.000.000 | |
| **B** | **Kế hoạch vốn năm 2026** | | **120.800.000.000** | **70.295.000.000** | **0** | **56.665.401.121** | **56.665.401.121** | **75.095.000.000** | **0** | **75.095.000.000** | **0** |
| **I** | **Công trình chuyển tiếp** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **II** | **Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội** | | | **1.000.000.000** | **0** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | **0** | **1.000.000.000** | |
| **III** | **Vốn chuẩn bị đầu tư** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | |
| **IV** | **Công trình khởi công mới 2026** | | **120.800.000.000** | **69.295.000.000** | **0** | **55.665.401.121** | **55.665.401.121** | **74.095.000.000** | **0** | **74.095.000.000** | **0** |
| 1 | Mở rộng đường từ Trung tâm xã đi đường ĐT 753 ấpThạch Màng, xã Tân Lợi | 2026-2028 | 41.000.000.000 | 20.931.000.000 | 0 | 16.283.181.795 | 16.283.181.795 | 20.931.000.000 | 0 | 20.931.000.000 | 0 |
| 2 | Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi | 2026-2028 | 35.000.000.000 | 20.000.000.000 | 0 | 16.680.065.954 | 16.680.065.954 | 20.000.000.000 | 0 | 20.000.000.000 | 0 |
| 3 | Xây dựng nhà ăn bán trú và hạng mục phụ trợ các Trường TH và THCS: Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng | 2026 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 0 | 8.912.932.792 | 8.912.932.792 | 8.993.652.110 | 0 | 8.993.652.110 | 0 |
| 4 | Xây dựng 06 phòng học kết hợp phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị để Trường MN Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia | 2026-2027 | 18.000.000.000 | 14.720.000.000 | 0 | 9.173.645.981 | 9.173.645.981 | 14.753.773.291 | 0 | 14.753.773.291 | 0 |
| 5 | Xây dựng bô rác trung chuyển và trang thiết bị phục vụ thu gom rác xã Tân Lợi | 2026 | 1.300.000.000 | 1.174.000.000 | 0 | 1.147.983.559 | 1.147.983.559 | 1.147.983.559 | 0 | 1.147.983.559 | 0 |
| 6 | Xây dựng đường từ trung tâm Nhà văn hóa ấp Suối Nhung kết nối đường Ba Thu - Ba Nhu, xã Tân Lợi | 2026 | 5.000.000.000 | 3.470.000.000 | 0 | 3.467.591.040 | 3.467.591.040 | 3.468.591.040 | 0 | 3.468.591.040 | |
| 7 | Xây dựng đường N2, N3 thuộc khu TTHC Tân Hoà (cũ), xã Tân Lợi | 2026-2027 | 11.500.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.800.000.000 | 0 | 4.800.000.000 | |
| **C** | **Kế hoạch vốn chưa phân bổ (nguồn thu SDĐ)** | | | | | | | **4.400.000.000** | | **4.400.000.000** | |

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

*(Kèm theo Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 05 / 11/2026 của UBND xã Tân Lợi)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Chương | Loại | Khoản | Diễn giải | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2) | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | So sánh % | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3=2/1 | |
| | **800** | | | **Tổng hợp ngân sách xã** | **241.016.533.164** | **282.746.059.164** | **117,31** | |
| **I** | **800** | | | **Chi đầu tư phát triển** | **75.095.000.000** | **79.839.000.000** | **106,32** | |
| 1 | 800 | 280 | | Các hoạt động kinh tế | | | | |
| 2 | 800 | 280 | 314 | Khoa học công nghệ | | | | |
| 3 | | | | Xây dựng cơ bản | 75.095.000.000 | 79.495.000.000 | 105,86 | 4,4 tỷ đồng chưa phân bổ |
| | | | | Chi chuyển nguồn Chương trình MTQG XD NTM | | 344.000.000 | | |
| **II** | **800** | | | **Chi thường xuyên** | **119.482.002.190** | **117.172.353.468** | **98,07** | |
| **1** | **860** | **010** | | **Quốc phòng** | **8.053.994.295** | **7.775.675.895** | **96,54** | |
| | **860** | 010 | 011 | Quốc phòng (Ban CHQS xã) | 8.053.994.295 | 7.775.675.895 | 96,54 | |
| **2** | **800** | | | **An ninh và trật tự an toàn xã hội** | **2.159.078.000** | **2.363.380.253** | **109** | |
| | 830,989 | 040 | 041 | An ninh và trật tự an toàn xã hội (VP. HĐND và UBND) | 2.159.078.000 | 2.363.380.253 | 109 | |
| **3** | **800** | **070** | | **Giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **46.355.628.000** | **44.080.720.445** | **95,09** | |
| | 822 | 070 | 071 | Giáo dục mầm non | 16.279.582.000 | 15.233.950.020 | 93,58 | |
| | | | | *Trường MN Tân Lợi* | *5.996.396.000* | *15.233.950.020* | 254,05 | |
| | | | | *Trường MN Tân Hưng* | *4.912.236.000* | 0 | - | |
| | | | | *Trường MN Tân Hòa* | *5.370.950.000* | 0 | - | |
| | 822 | 070 | 072 | Giáo dục tiểu học | 30.076.046.000 | 5.326.457.593 | 17,71 | |
| | | | | *Trường TH Tân Lợi* | 0 | 5.326.457.593 | | |
| | | | | *Trường TH-THCS Tân Lợi* | *11.458.159.000* | 0 | - | |
| | | | | *Trường TH-THCS Tân Hưng* | *9.082.087.000* | 0 | - | |
| | | | | *Trường TH-THCS Tân Hòa* | *9.535.800.000* | 0 | - | |
| | 822 | 070 | 073 | Giáo dục trung học cơ sở | 0 | 23.520.312.832 | | |
| | | | | *Trường THCS Tân Lợi* | 0 | 23.520.312.832 | | |
| | 800 | 070 | | Biên chế chưa tuyển, chế độ chính sách và đặc thù giáo dục | 0 | 0 | | |
| **4** | **800** | **100** | | **Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | **1.840.000.000** | **1.840.000.000** | **100** | |
| | 832 | 100 | 124 | Chuyển đổi số (Phòng VHXH) | 1.840.000.000 | 1.840.000.000 | 100 | |
| **5** | **800** | **250** | | **Bảo vệ môi trường** | **228.000.000** | **228.000.000** | **100** | |
| | 821 | 250 | 261 | Thu gom, xử lý rác (Trung tâm DVTH) | 228.000.000 | 228.000.000 | 100 | |
| **6** | **800** | **280** | | **Các hoạt động kinh tế** | | | | |
| **7** | **800** | **340** | | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** | **40.421.367.780** | **40.774.800.971** | **100,87** | |
| | 800 | 340 | 341 | Quản lý nhà nước | 26.583.745.780 | 27.641.150.421 | 103,98 | |
| | *831* | | | *Phòng Kinh tế* | 5.445.544.400 | 7.148.710.281 | 131,28 | |
| | *832* | | | *Phòng Văn hoá - Xã hội* | 4.302.146.080 | 3.993.700.250 | 92,83 | |
| | *833* | | | *Trung tâm phục vụ hành chính công* | 1.903.316.394 | 1.789.913.051 | 94,04 | |
| | *830* | | | *Văn phòng HĐND và UBND xã* | 10.761.228.906 | 9.572.395.542 | 88,95 | |
| | *821* | | | *Trung tâm Dịch vụ tổng hợp* | 3.791.250.000 | 3.974.955.989 | 104,85 | |
| | *823* | | | *Trạm Y tế xã* | *380.260.000* | *1.161.475.308* | 305,44 | |
| | 800 | 340 | 351 | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam | 9.774.796.000 | 9.277.480.740 | 94,91 | |
| | 819 | | | *Văn phòng Đảng ủy* | 9.774.796.000 | 9.277.480.740 | 94,91 | |
| | 820 | 340 | 361 | UBMTTQ Việt Nam xã (Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội) | 4.062.826.000 | 3.856.169.810 | 94,91 | |
| | 800 | 340 | | Biên chế chưa tuyển | | | - | |
| **8** | **800** | **370** | | **Bảo đảm xã hội (Phòng VH-XH)** | **3.897.974.400** | **3.897.974.400** | **100** | |
| | 832 | 370 | 371 | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng | 1.140.974.400 | 1.140.974.400 | 100 | |
| | | 370 | 398 | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | 2.757.000.000 | 2.757.000.000 | 100 | |
| **9** | **800** | | | **Các khoản chi khác** | **16.525.959.715** | **16.211.801.504** | **98,10** | |

| STT | Chương | Loại | Khoản | Diễn giải | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2) | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | So sánh % | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3=2/1 | |
| 9.1 | | | | UBND xã thực hiện phân bổ chi tiết khi có nhiệm vụ phát sinh như: Sửa chữa nhỏ, duy tuy, dặm vá đường giao thông, công trình xây dựng, chi thường xuyên khác…và các nhiệm vụ cấp bách ngoài dự toán đã giao của các đơn vị | 16.496.050.915 | 16.211.801.504 | 98,28 | |
| 9.2 | | | | Phân bổ cho các đơn vị | | | | |
| | *830* | | | *- Văn phòng HĐND và UBND xã* | *29.908.800* | | - | |
| **III** | **800** | **430** | | **Chuyển giao, chuyển nguồn** | **31.172.922.688** | **80.518.305.696** | **258,30** | |
| III.1 | 800 | | 432 | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới | 21.838.593.759 | 23.878.119.759 | 109,34 | |
| 1 | 819 | | | *- Văn phòng Đảng ủy* | 1.020.900.000 | 1.020.900.000 | 100 | |
| 2 | 820 | | | *- Ủy ban MTTQ VN xã* | 135.410.000 | 135.410.000 | 100 | |
| 3 | 830 | | | *- Văn phòng UBND & HĐND xã* | 982.350.000 | 982.350.000 | 100 | |
| 4 | 831 | | | *- Phòng Kinh tế* | 10.554.238.619 | 10.554.238.619 | 100 | |
| 5 | 832 | | | *- Phòng Văn hóa - Xã hội* | 4.569.945.140 | 4.569.945.140 | 100 | |
| | | 100 | 124 | *trong đó: Kinh phí chuyển đổi số* | | *1.341.268.076* | | |
| 6 | 821 | | | *- Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp* | 89.000.000 | 89.000.000 | 100 | |
| 7 | 823 | | | *- Trạm Y tế xã* | 4.481.750.000 | 4.692.276.000 | 104,70 | |
| 8 | 800 | | | *- Kinh phí chênh lệch biên chế chưa tuyển* | 5.000.000 | 5.000.000 | 100 | |
| | | | | *- Kinh phí ưu đãi theo NĐ 182/NĐ-CP* | | 1.829.000.000 | | |
| | | | | *Trường MN Tân Lợi* | | 518.000.000 | | |
| | | | | *Trường TH Tân Lợi* | | 671.066.520 | | |
| | | | | *Trường THCS Tân Lợi* | | 639.933.480 | | |
| III.2 | 800 | | 436 | Nguồn cải cách tiền lương | 9.334.328.929 | 38.676.900.000 | 414,35 | |
| | | | | - Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên | | 3.418.000.000 | | |
| | | | | *+Văn phòng UBND & HĐND xã* | | *428.000.000* | | |
| | | | | *+Phòng Kinh tế* | | *220.100.000* | | |
| | | | | *+ Phòng Văn hóa - Xã hội* | | *180.000.000* | | |
| | | | | *+Trung tâm phục vụ hành chính công* | | *108.000.000* | | |
| | | | | *+Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp* | | *175.000.000* | | |
| | | | | *+ Văn phòng Đảng ủy* | | *362.000.000* | | |
| | | | | *+Ủy ban MTTQ VN xã* | | *170.000.000* | | |
| | | | | *+ Trường MN Tân Lợi* | | *353.200.000* | | |
| | | | | *+ Trường TH Tân Lợi* | | *211.660.000* | | |
| | | | | *+ Trường THCS Tân Lợi* | | *178.240.000* | | |
| | | | | *+ Kinh phí tiết kiệm từ ngân sách xã* | | *1.031.800.000* | | |
| | | | | *- Bổ sung từ nguồn tăng thu* | | 32.249.000.000 | | |
| | | | | * Phân bổ cho các đơn vị | | 4.302.675.030 | | |
| 1 | 832 | | | *- Phòng Văn hóa - Xã hội* | 82.134.000 | 151.105.500 | 183,97 | |
| 2 | 860 | | | *-Ban Chỉ huy quân sự xã* | | 268.515.000 | - | |
| 3 | 821 | | | *-Trung tâm Dịch vụ tổng hợp* | | 183.046.500 | - | |
| 4 | 833 | | | *-Trung tâm Phục vụ hành chính công* | | 63.355.500 | - | |
| 5 | 830 | | | *-Văn phòng UBND & HĐND xã* | | 2.357.608.500 | | |
| 6 | | | | *-Phân bổ phụ cấp công cụ theo NĐ 381* | | 1.279.044.030 | | |
| | | | | *+Văn phòng UBND & HĐND xã* | | 276.473.340 | | |
| | | | | *+ Phòng Kinh tế* | | 191.951.100 | | |
| | | | | *+ Phòng Văn hóa - Xã hội* | | 162.031.320 | | |
| | | | | *+Trung tâm phục vụ hành chính công* | | 79.285.140 | | |
| | | | | *+Văn phòng Đảng ủy* | | 414.892.170 | | |
| | | | | *+Ủy ban MTTQ VN xã* | | 154.410.960 | | |
| | | | | - Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ | 9.252.194.929 | 34.374.224.970 | 371,53 | |
| III.3 | 800 | 430 | 433 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 17.963.285.937 | | |
| | | | | *- Nộp trả ngân sách thành phố theo kết luận kiểm toán* | | 6.324.428.929 | | |
| | | | | *- Kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp* | | 296.871.336 | | |
| | | | | *- Trả CTMTQG giảm nghèo bền vững* | | 2.662.500 | | |
| | | | | *- Hoàn trả ngân sách thành phố khoản thu điều tiết sai giữa các cấp ngân sách của năm 2025* | | 183.714.886 | | |
| | | | | *Nộp trả kết dư ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu năm 2025* | | 11.155.608.286 | | |

| STT | Chương | Loại | Khoản | Diễn giải | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2) | Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3) | So sánh % | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **1** | **2** | **3=2/1** | |
| **IV** | **800** | | | **Kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định** | **11.155.608.286** | **-** | **-** | |
| | 800 | | | Kết dư ngân sách (trả ngân sách thành phố) | 11.155.608.286 | | - | |
| **V** | **800** | | | **Dự phòng** | **4.111.000.000** | **5.216.400.000** | **126,89** | |

*Tổng dự toán chi ngân sách xã điều chỉnh (bằng số): 282.746.059.164 đồng.*

*Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Hai trăm tám mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng./.*